

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Tên công ty: **CTCP Lắp máy – Thí Nghiệm Cơ Điện**

Mã chứng khoán: LCD

Địa chỉ trụ sở chính: 434-436 đường Nguyễn Trãi – Phường Trung Văn – Quận Nam Từ Liêm – TP Hà Nội.

1. Điện thoại: 024.35543839

Fax: 024.35543790

2. Người Thực hiện công bố thông tin: **Vũ Hoàng Tùng**

3. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty CP Lắp máy – Thí Nghiệm Cơ Điện được lập ngày 10/04/2023 bao gồm: BCDKT; BCKQSXKD; BCLCTT; TMBCTC

4. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.emetc.com.vn

Công ty chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



VŨ HOÀNG TÙNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ-BXD ngày 08/01/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05/03/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - phường Trung Văn - quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Định	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Lít	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Tùng	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Lít	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Tùng	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Tuấn Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thúy Hồng	Thành viên
Bà Trần Thị Diệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Hoàng Văn Lít
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2023

Số: 100423.005/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện được lập ngày 10 tháng 04 năm 2023, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện vào năm 2023, do đó chúng tôi không thể tham gia chứng kiến việc kiểm kê thực tế hàng tồn kho tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được tính hiện hữu, chính xác, đầy đủ cũng như giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập đối với các số dư hàng tồn kho tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022 với giá trị lần lượt là 30,26 tỷ VND và 21,38 tỷ VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thiết bị Cơ điện đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại báo cáo số 251/BCKT/TC ngày 16 tháng 03 năm 2022.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		110.329.708.841	118.611.082.195
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.299.221.132	1.540.009.145
111	1. Tiền		2.299.221.132	1.540.009.145
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		86.653.679.182	85.906.451.039
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	73.630.809.495	73.031.039.108
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.895.271.407	12.277.899.974
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.587.639.763	4.057.553.440
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.460.041.483)	(3.460.041.483)
140	IV. Hàng tồn kho	9	21.376.808.527	30.254.159.435
141	1. Hàng tồn kho		21.380.324.527	30.257.675.435
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.516.000)	(3.516.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	910.462.576
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	910.462.576
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		21.285.582.238	22.477.906.058
220	II. Tài sản cố định		20.664.976.619	21.788.846.953
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.397.350.242	5.521.220.576
222	- Nguyên giá		44.718.123.040	44.072.158.225
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.320.772.798)	(38.550.937.649)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	16.267.626.377	16.267.626.377
228	- Nguyên giá		16.267.626.377	16.267.626.377
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	500.000.000	500.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		500.000.000	500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		120.605.619	189.059.105
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	120.605.619	189.059.105
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		131.615.291.079	141.088.988.253

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		100.620.025.043	109.510.248.464
310	I. Nợ ngắn hạn		100.325.015.043	108.882.358.464
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.480.855.309	2.949.166.608
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		156.478.170	352.122.741
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.146.988.728	4.813.851.779
314	4. Phải trả người lao động		2.525.602.830	1.808.084.040
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.129.792.130	10.651.464.130
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	540.000.000	540.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	30.618.805.771	33.799.652.520
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	52.726.492.105	50.789.571.971
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	3.178.444.675
330	II. Nợ dài hạn		295.010.000	627.890.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	295.010.000	627.890.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		30.995.266.036	31.578.739.789
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	30.995.266.036	31.578.739.789
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.000.000.000	15.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.000.000.000	15.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		740.110.441	740.110.441
415	3. Cổ phiếu quỹ		(544.500)	(544.500)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.179.654.679	8.735.125.996
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.076.045.416	7.104.047.852
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5.949.289.650	5.325.933.120
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		126.755.766	1.778.114.732
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		131.615.291.079	141.088.988.253

luc

[Signature]



Lê Thị Chi
Người lập

Vũ Hoàng Tùng
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Lít
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	38.118.264.211	107.054.740.722
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.118.264.211	107.054.740.722
11	4. Giá vốn hàng bán	22	28.163.696.026	92.302.533.711
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.954.568.185	14.752.207.011
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	37.695.991	60.745.006
22	7. Chi phí tài chính	24	4.193.119.211	4.464.497.198
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>4.193.119.211</i>	<i>4.286.745.683</i>
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.694.317.224	8.021.123.481
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(895.172.259)	2.327.331.338
31	11. Thu nhập khác	26	2.153.182.088	599.629.161
32	12. Chi phí khác	27	879.652.097	246.693.184
40	13. Lợi nhuận khác		1.273.529.991	352.935.977
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		378.357.732	2.680.267.315
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	251.601.966	902.152.583
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		126.755.766	1.778.114.732
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	76	1.067

LTC

[Signature]



Lê Thị Chi
Người lập

Vũ Hoàng Tùng
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Lít
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		37.322.849.253	87.730.328.515
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(15.497.779.771)	(73.901.028.724)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.501.592.971)	(21.294.799.762)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.193.119.211)	(4.286.745.683)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.389.852.313)	(249.993.452)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	17.764.729.355
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.977.064.310)	(12.964.727.668)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(236.559.323)</i>	<i>(7.202.237.419)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(645.964.815)	(44.650.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.290.742	60.745.006
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(609.674.073)</i>	<i>17.095.006</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		58.030.874.521	56.299.015.899
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(56.426.834.387)	(57.307.919.758)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>1.604.040.134</i>	<i>(1.008.903.859)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		757.806.738	(8.194.046.272)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.540.009.145	9.734.657.397
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.405.249	(601.980)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.299.221.132</u>	<u>1.540.009.145</u>

lsc

Lê Thị Chi
Người lập

Vũ Hoàng Tùng
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Lít
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ-BXD ngày 08/01/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05/03/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - phường Trung Văn - quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 15.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 15.000.000.000 VND; tương đương 1.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 88 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 113 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2021, Công ty đã hoàn thành bàn giao và ghi nhận toàn bộ doanh thu của dự án "Điện mặt trời mái nhà". Trong năm 2022, tình hình dịch bệnh được kiểm soát, Công ty vẫn tiếp tục thi công các công trình ký kết với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và các đối tác khác, tuy nhiên các hợp đồng này có thời gian thi công kéo dài dẫn đến doanh thu sụt giảm 64,39% so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty là Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí phải trả các công trình xây dựng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty thông qua và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động trong lĩnh vực xây lắp chủ yếu tại lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	256.617.774	736.079.093
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.042.603.358	803.930.052
	<u>2.299.221.132</u>	<u>1.540.009.145</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản đầu tư Trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với giá gốc 500.000.000 VND, lãi suất thả nổi, ngày đáo hạn là ngày 24/12/2027.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>28.297.431.966</i>	<i>(1.344.794.631)</i>	<i>30.213.246.908</i>	<i>(1.344.794.631)</i>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	21.312.856.777	-	23.992.576.280	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	4.730.041.295	-	4.266.867.724	-
Công ty Cổ phần Lilama 45-4	73.336.300	(73.336.300)	73.336.300	(73.336.300)
Công ty Cổ phần Lilama 18	343.395.490	-	42.664.500	-
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	360.932.000	(360.932.000)	360.932.000	(360.932.000)
Công ty Cổ phần Lilama 5	830.472.447	(830.472.447)	830.472.447	(830.472.447)
Công ty Cổ phần Lilama 7	646.397.657	(80.053.884)	646.397.657	(80.053.884)
<i>Bên khác</i>	<i>45.333.377.529</i>	<i>(2.115.246.852)</i>	<i>42.817.792.200</i>	<i>(2.115.246.852)</i>
Công ty TNHH Hiếu Trâm	6.285.501.000	-	6.285.501.000	-
Công ty TNHH Khánh Hòa Solar Energy	14.470.000.000	-	14.470.000.000	-
Công ty TNHH QTS Khánh Hòa	9.260.501.000	-	9.260.501.000	-
Công ty TNHH Thịnh Cường	6.465.000.000	-	6.465.000.000	-
Phải thu khách hàng khác	8.852.375.529	(2.115.246.852)	6.336.790.200	(2.115.246.852)
	<u>73.630.809.495</u>	<u>(3.460.041.483)</u>	<u>73.031.039.108</u>	<u>(3.460.041.483)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác không phải bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Nguồn lực Nam Việt	238.048.651	-	238.048.651	-
Công ty Cổ phần Tài nguyên Cấp Quốc tế	11.524.708.736	-	11.524.708.736	-
Trả trước cho người bán khác	132.514.020	-	515.142.587	-
	11.895.271.407	-	12.277.899.974	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Tạm ứng	3.789.674.485	-	3.223.973.758	-
Phải thu khác	797.965.278	-	833.579.682	-
	4.587.639.763	-	4.057.553.440	-
<i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
<i>Bên liên quan</i>				
Ông Vũ Anh Tuấn	10.906.873	-	26.655.273	-
	10.906.873	-	26.655.273	-
<i>Bên khác</i>				
Ông Chu Tất Thắng	1.070.202.826	-	1.070.202.826	-
Ông Trần Thọ Hiếu	474.168.121	-	233.457.588	-
Ông Trần Trung Hiếu	649.788.778	-	649.788.778	-
Đối tượng khác	2.382.573.165	-	2.077.448.975	-
	4.587.639.763	-	4.057.553.440	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆNSố 434 - 436 Nguyễn Trãi - phường Trung Văn -
Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	1.152.900.680	-	1.152.900.680	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45-3	360.932.000	-	360.932.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 5	830.472.447	-	830.472.447	-
- Công ty TNHH Xuân Hiếu	324.419.200	-	324.419.200	-
- Các khoản khác	1.626.263.924	834.946.768	1.626.263.924	834.946.768
	<u>4.294.988.251</u>	<u>834.946.768</u>	<u>4.294.988.251</u>	<u>834.946.768</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.611.820	(3.516.000)	97.611.820	(3.516.000)
Công cụ, dụng cụ	22.791.272	-	22.791.272	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.259.921.435	-	30.137.272.343	-
	<u>21.380.324.527</u>	<u>(3.516.000)</u>	<u>30.257.675.435</u>	<u>(3.516.000)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - phường Trung Văn - quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.552.716.170	35.372.701.413	3.108.894.407	160.417.664	877.428.571	44.072.158.225
- Mua trong kỳ	-	645.964.815	-	-	-	645.964.815
Số dư cuối kỳ	<u>4.552.716.170</u>	<u>36.018.666.228</u>	<u>3.108.894.407</u>	<u>160.417.664</u>	<u>877.428.571</u>	<u>44.718.123.040</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.137.597.158	31.607.263.702	2.777.681.981	160.417.664	867.977.144	38.550.937.649
- Khấu hao trong kỳ	-	1.769.835.149	-	-	-	1.769.835.149
Số dư cuối kỳ	<u>3.137.597.158</u>	<u>33.377.098.851</u>	<u>2.777.681.981</u>	<u>160.417.664</u>	<u>867.977.144</u>	<u>40.320.772.798</u>
Giá trị còn lại	1.415.119.012	3.765.437.711	331.212.426	-	9.451.427	5.521.220.576
Tại ngày đầu kỳ	1.415.119.012	2.641.567.377	331.212.426	-	9.451.427	4.397.350.242
Tại ngày cuối kỳ						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 789.506.428 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.535.946.702 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆNSố 434 - 436 Nguyễn Trãi - phường Trung Văn -
Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có giá trị là 16.267.626.377 VND tại số 434 và số 436 Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng mua bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất ngày 31/12/2007 với tổng diện tích 341,2 m². Theo đó, toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình nêu trên. Trong đó, Quyền sử dụng đất tại số đường 436 Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội có diện tích 233,4 m² đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trảng An (Xem thuyết minh số 18).

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	120.605.619	189.059.105
	<u>120.605.619</u>	<u>189.059.105</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022 (Đã điều chỉnh)</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	78.600.000	78.600.000	39.600.000	39.600.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	78.600.000	78.600.000	39.600.000	39.600.000
<i>Bên khác</i>	4.402.255.309	4.402.255.309	2.909.566.608	2.909.566.608
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sao Mai Việt Nam	23.639.200	23.639.200	627.890.800	627.890.800
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và thí nghiệm điện	2.353.968.005	2.353.968.005	275.108.086	275.108.086
Công ty Cổ phần Lilama 3	1.240.824.354	1.240.824.354	1.240.824.354	1.240.824.354
Phải trả nhà cung cấp khác	783.823.750	783.823.750	765.743.368	765.743.368
	<u>4.480.855.309</u>	<u>4.480.855.309</u>	<u>2.949.166.608</u>	<u>2.949.166.608</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - phường Trung Văn - quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		3.172.595.333		1.215.295.952		3.709.062.385		-		678.828.900	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		1.556.270.021		300.529.724		1.438.780.071		-		418.019.674	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		84.986.425		136.707.084		171.553.355		-		50.140.154	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		167.868.715		167.868.715		-		-	
	-		4.813.851.779		1.820.401.475		5.487.264.526		-		1.146.988.728	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆNSố 434 - 436 Nguyễn Trãi - phường Trung Văn -
Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	147.649.000	363.131.000
- Chi phí tiền đồng phục	-	276.250.000
- Chi phí phải trả các công trình xây dựng	7.982.143.130	10.012.083.130
	<u>8.129.792.130</u>	<u>10.651.464.130</u>

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản	540.000.000	540.000.000
	<u>540.000.000</u>	<u>540.000.000</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	2.989.645.286	2.270.523.221
- Bảo hiểm y tế	267.945.427	390.497.068
- Bảo hiểm thất nghiệp	79.597.881	142.976.817
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	1.858.939.362	1.408.955.862
- Phải trả các đội công trình	19.432.948.326	24.783.365.409
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.989.729.489	4.803.334.143
	<u>30.618.805.771</u>	<u>33.799.652.520</u>
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	651.216.120	488.412.090
	<u>651.216.120</u>	<u>488.412.090</u>

(*) Khoản cổ tức phải trả từ năm 2018 đến năm 2021 chưa trả cho các Cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - phường Trung Văn - quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

18 . VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trảng An	49.971.754.971	49.971.754.971	58.030.874.521	55.609.017.387	52.393.612.105	52.393.612.105
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trảng An	49.971.754.971	49.971.754.971	58.030.874.521	55.609.017.387	52.393.612.105	52.393.612.105
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	817.817.000	817.817.000	332.880.000	817.817.000	332.880.000	332.880.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trảng An	817.817.000	817.817.000	332.880.000	817.817.000	332.880.000	332.880.000
	50.789.571.971	50.789.571.971	58.363.754.521	56.426.834.387	52.726.492.105	52.726.492.105
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trảng An	1.445.707.000	1.445.707.000	-	817.817.000	627.890.000	627.890.000
	1.445.707.000	1.445.707.000	-	817.817.000	627.890.000	627.890.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(817.817.000)	(817.817.000)	(332.880.000)	(817.817.000)	(332.880.000)	(332.880.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	627.890.000	627.890.000		295.010.000	295.010.000	295.010.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-202200456 ngày 29/06/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 52.393.612.105 VND;
- + Tài sản đảm bảo: Xe Toyota biển số 30A-314.49; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn với đất tại số 436 đường Nguyễn Trãi, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay dài hạn bao gồm 2 hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-202000820 ngày 11/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.924.125.000 VND;
- + Mục đích vay: Mua sắm thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty (Dự án đầu tư số 01-2019);
- + Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 113.740.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 75.840.000 VND;
- + Tài sản đảm bảo: Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án. Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-202000299 ngày 09/06/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 4.019.981.000 VND;
- + Mục đích vay: Mua sắm thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty (Dự án đầu tư số 01-2020);
- + Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 514.150.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 257.040.000 VND;
- + Tài sản đảm bảo: Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án. Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LẬP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - phường Trưng Vãn - quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND			VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	15.000.000.000	740.110.441			(544.500)	7.987.342.475	6.822.813.549	30.549.721.965	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	1.778.114.732	1.778.114.732	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	747.783.521	(1.496.880.429)	(749.096.908)	
Số dư cuối kỳ trước	15.000.000.000	740.110.441			(544.500)	8.735.125.996	7.104.047.852	31.578.739.789	
Số dư đầu kỳ này	15.000.000.000	740.110.441			(544.500)	8.735.125.996	7.104.047.852	31.578.739.789	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	126.755.766	126.755.766	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	444.528.683	(1.072.323.656)	(627.794.973)	
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-	(82.434.546)	(82.434.546)	
Số dư cuối kỳ này	15.000.000.000	740.110.441			(544.500)	9.179.654.679	6.076.045.416	30.995.266.036	

(*) Là khoản giảm do Công ty giảm Lợi nhuận sau thuế các năm trước bù đắp cho các khoản thuế phải nộp thêm theo Quyết định xử phạt VPHC về thuế ngày 25/05/2022.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 51/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2022 Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền
Trích Quỹ đầu tư phát triển	VND
	444.528.683
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	177.811.473
Chi trả cổ tức	449.983.500

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - phường Trung Văn -
Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
		VND		VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	36,183%	5.427.500.000	36,183%	5.427.500.000
Ông Hoàng Hữu Hải	18,303%	2.745.460.000	18,303%	2.745.460.000
Ông Vũ Hoàng Tùng	19,090%	2.863.500.000	19,090%	2.863.500.000
Bà Vũ Thị Thúy Giang	17,000%	2.550.000.000	17,000%	2.550.000.000
Các cổ đông khác	9,420%	1.412.990.000	9,420%	1.412.990.000
Cổ phiếu quỹ	0,004%	550.000	0,004%	550.000
	100%	15.000.000.000	100%	15.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	1.408.955.862	958.972.362
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	449.983.500	449.983.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	449.983.500	449.983.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>1.858.939.362</u>	<u>1.408.955.862</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.500.000	1.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	55	55
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55	55
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.499.945	1.499.945
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.499.945	1.499.945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.179.654.679	8.735.125.996
	<u>9.179.654.679</u>	<u>8.735.125.996</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê hoạt động ký kết với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội tại Tầng 1, tòa nhà Số 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội với diện tích cho thuê là 202 m². Thời hạn cho thuê là 05 (năm) năm kể từ ngày 01/07/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆNSố 434 - 436 Nguyễn Trãi - phường Trung Văn -
Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b)	Ngoại tệ các loại	31/12/2022	01/01/2022
	- Đồng đô la Mỹ (USD)	113,94	1.469,89
21	. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.080.000.000	1.080.000.000
	Doanh thu hợp đồng xây dựng	37.038.264.211	105.974.740.722
		38.118.264.211	107.054.740.722
	Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	24.617.489.068	39.518.348.686
22	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
	Giá vốn của hợp đồng xây dựng	28.163.696.026	92.302.533.711
		28.163.696.026	92.302.533.711
	Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)		
	Tổng giá trị mua vào:	120.010.065	181.823.324
23	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay	36.290.742	60.745.006
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.405.249	-
		37.695.991	60.745.006
24	. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
	Lãi tiền vay	4.193.119.211	4.286.745.683
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	177.751.515
		4.193.119.211	4.464.497.198
25	. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.377.351	112.191.547
	Chi phí nhân công	4.535.894.325	5.633.295.756
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	491.408.634	689.017.025
	Thuế, phí, lệ phí	7.012.512	6.275.520
	Hoàn nhập dự phòng	-	(53.484.896)
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.914.138	602.269.744
	Chi phí khác bằng tiền	1.116.710.264	1.031.558.785
		6.694.317.224	8.021.123.481

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.000.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.340.163.336	496.005.293
Thu nhập khác	813.018.752	102.623.868
	2.153.182.088	599.629.161

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt (*)	879.652.097	-
Chi phí khác	-	246.693.184
	879.652.097	246.693.184

(*) Khoản Công ty nộp phạt theo Quyết định xử phạt VPHC về thuế (phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp) và các loại tiền nộp phạt Bảo hiểm xã hội, tiền phạt khác.

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	378.357.732	2.680.267.315
Các khoản điều chỉnh tăng	879.652.097	1.830.495.603
- Chi phí không hợp lệ (*)	879.652.097	1.830.495.603
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.258.009.829	4.510.762.918
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	251.601.966	902.152.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng theo Quyết định xử phạt VPHC về thuế (**)	48.927.758	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.556.270.021	904.110.890
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.438.780.071)	(249.993.452)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	418.019.674	1.556.270.021

(*) Các khoản chi phí không hợp lệ không bao gồm chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Đối với chi phí lãi vay không được trừ này, Công ty dự kiến sẽ chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo.

(**) Theo Quyết định xử phạt VPHC về thuế số 23769/QĐ-CTHN-TTKT7 ngày 25 tháng 05 năm 2022, Công ty bị xử phạt VPHC về Thuế TNDN.

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	126.755.766	1.778.114.732
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	<i>(12.675.577)</i>	<i>(177.811.473)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	114.080.189	1.600.303.259
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.499.945	1.499.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>76</u>	<u>1.067</u>

(*) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay đã được trừ đi số ước tính sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2022, tương ứng tỷ lệ trích đã được phê duyệt cho năm 2021. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.393.527.927	30.244.711.520
Chi phí nhân công	13.721.695.311	24.459.309.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.769.835.149	2.251.136.119
Chi phí dự phòng	-	(53.484.896)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.915.846.868	27.441.891.572
Chi phí khác bằng tiền	1.179.757.087	2.254.269.911
	<u>25.980.662.342</u>	<u>86.597.833.228</u>

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - phường Trung Văn -
Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	2.299.221.132	-	-	2.299.221.132
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.758.407.775	-	-	74.758.407.775
Các khoản cho vay	-	500.000.000	-	500.000.000
	<u>77.057.628.907</u>	<u>500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>77.557.628.907</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	1.540.009.145	-	-	1.540.009.145
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.628.551.065	-	-	73.628.551.065
Các khoản cho vay	-	500.000.000	-	500.000.000
	<u>75.168.560.210</u>	<u>500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>75.668.560.210</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	52.726.492.105	295.010.000	-	53.021.502.105
Phải trả người bán, phải trả khác	35.099.661.080	-	-	35.099.661.080
Chi phí phải trả	8.129.792.130	-	-	8.129.792.130
	<u>95.955.945.315</u>	<u>295.010.000</u>	<u>-</u>	<u>96.250.955.315</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	50.789.571.971	627.890.000	-	51.417.461.971
Phải trả người bán, phải trả khác	36.748.819.128	-	-	36.748.819.128
Chi phí phải trả	10.651.464.130	-	-	10.651.464.130
	<u>98.189.855.229</u>	<u>627.890.000</u>	<u>-</u>	<u>98.817.745.229</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Công ty con của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Công ty con của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần LILAMA 45-4	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần LILAMA 45-3	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.617.489.068	39.518.348.686
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	21.668.748.728	30.740.824.341
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	191.512.040	5.858.049.970
Công ty Cổ phần LILAMA 18	2.757.228.300	839.786.000
Công ty Cổ phần LILAMA 10	-	1.564.830.400
Công ty Cổ phần LILAMA 7	-	514.857.975
Mua hàng	120.010.065	181.823.324
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	120.010.065	181.823.324
Phân phối cổ tức	162.804.030	162.804.030
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	162.804.030	162.804.030

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

<u>Thu nhập của HĐQT</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Ông Lê Văn Định	Chủ tịch HĐQT	296.400.000	296.400.000
Ông Hoàng Văn Lít	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	(*)	(*)
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	(*)	(*)
Ông Vũ Hoàng Tùng	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	(*)	(*)
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	234.000.000	168.000.000

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - phường Trung Văn -
Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

<u>Thu nhập của Ban Tổng giám đốc</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Ông Hoàng Văn Lít	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	282.000.000	216.000.000
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	270.000.000	204.000.000
Ông Nguyễn Thành Đại	Phó Tổng giám đốc	204.000.000	204.000.000
Ông Vũ Hoàng Tùng	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	270.000.000	204.000.000
<u>Thu nhập của Ban Kiểm soát</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Ông Lê Tuấn Anh	Trưởng Ban kiểm soát	174.000.000	174.000.000
Bà Trần Thị Điệp	Thành viên BKS	100.344.000	64.839.999
Bà Lê Thúy Hồng	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước</u>	<u>Số liệu điều chỉnh lại</u>	<u>Chênh lệch</u>	<u>Ghi chú</u>
		VND	VND	VND	
Bảng Cân đối kế toán					
Dự phòng phải trả dài hạn	342	3.178.444.675	-	(3.178.444.675)	(*)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	3.178.444.675	3.178.444.675	(*)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.562.593.785	2.949.166.608	1.386.572.823	(*)
Phải trả người bán dài hạn	331	1.386.572.823	-	(1.386.572.823)	(*)
Phải trả ngắn hạn khác	319	33.488.375.468	33.799.652.520	311.277.052	(*)
Phải trả dài hạn khác	337	311.277.052	-	(311.277.052)	(*)

(*) Điều chỉnh phân loại lại số dư đầu kỳ.

LAC

Lê Thị Chi
Người lập

[Signature]

Vũ Hoàng Tùng
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Lít
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2023